

Phụ lục:
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Biểu 1. Khoáng sản kim loại

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	750.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.780.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000
						Quặng Hematit + Limonit (không từ tính) hàm lượng Fe≥52%	Tấn	600.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/Tấn	Tấn	910.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
	I5					Đất hiếm		
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng TR₂O₃≤1%	Tấn	120.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng 1%<TR₂O₃≤2%	Tấn	190.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng >10% TR₂O₃	Tấn	1.500.000
	I8					Chì, kẽm		
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	25.950.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	15.040.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.244.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	586.500
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	1.164.500
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.946.500
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	Tấn	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	Tấn	4.810.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	6.050.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%	Tấn	18.150.000

Biểu 2. Khoáng sản không kim loại*Đơn vị: Đồng*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	30.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá học	m ³	150.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	190.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	114.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
	II4					Đá hoa trắng		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II401				<i>Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m ³	350.000
		II402				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	17.210.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	11.050.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.608.000
		II403				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>	m ³	3.870.000
		II404				<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m ³	242.000
		II405				<i>Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ</i>	m ³	1.244.000
	II5					Cát		
		II502				<i>Cát xây dựng</i>		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	79.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	50.000
	II8					Đá Granite		
		II807				<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	m ³	70.000
						<i>Đá Granite phong hóa</i>	m ³	70.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				<i>Dolomite</i>		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
			II1002			<i>Quartzite</i>		
			II100201			Quặng Quartzite thường	tấn	160.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101				<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	tấn	210.000
		II1102				<i>Cao lanh đã rây</i>	tấn	560.000
		II1103				<i>Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	tấn	208.000
		II1104				<i>Fenspat phong hóa</i>	tấn	90.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1202				<i>Thạch anh kỹ thuật</i>		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	tấn	375.000
			II120203			Thạch anh hạt	tấn	2.280.000
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				<i>Than nâu</i>	tấn	760.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001				<i>Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000
		II2002				<i>Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đồ lửa; birusa; nefrite		
		II2301				<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	tấn	960.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II2302				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	1.200.000.000
		II2303				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	30.000.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				<i>Barit</i>		
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
		II2404				<i>Graphit</i>		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	tấn	8.500.000

Biểu 3. Sản phẩm rừng tự nhiên

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai		
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	14.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	36.000.000
		III102				Cắm liền (cà gản)	m ³	7.300.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	26.000.000
		III104				Du sam	m ³	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25cm	m ³	6.500.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	35.000.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	m ³	6.000.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	12.000.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	16.000.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25cm	m ³	4.000.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	8.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	15.000.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	40.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	8.400.000
		III111				Hương		
			III11101			D < 25cm	m ³	7.500.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	18.700.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	22.800.000
		III112				Hương tía	m ³	16.800.000
		III113				Lát	m ³	11.400.000
		III114				Mun	m ³	17.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	6.600.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D < 25cm	m ³	9.360.000
			III11602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	18.000.000
			III11603			D ≥ 50 cm	m ³	24.000.000
		III117				Sơn huyết	m ³	10.000.000
		III118				Trai	m ³	11.000.000
		III119				Trắc		
			III11901			D < 25cm	m ³	7.500.000
			III11902			25cm ≤ D < 35cm	m ³	14.500.000
			III11903			35cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000
			III11904			50cm ≤ D < 65cm	m ³	73.900.000
			III11905			D ≥ 65cm	m ³	180.000.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			D < 25cm	m ³	6.000.000
			III12002			25cm ≤ D < 35cm	m ³	8.400.000
			III12003			35cm ≤ D < 50cm	m ³	12.000.000
			III12004			D ≥ 50 cm	m ³	23.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m ³	7.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III202				Đinh (đinh hương)		
			III20201			D<25cm	m ³	9.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	17.000.000
		III203				Lìm xanh		
			III20301			D<25cm	m ³	7.600.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	14.000.000
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	16.000.000
		III204				Nghiển		
			III20401			D<25cm	m ³	4.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	11.500.000
		III205				Kiểm kiền		
			III20501			D<25cm	m ³	6.000.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III20503			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000
		III206				Dưa đá	m ³	6.500.000
		III207				Sao xanh	m ³	7.000.000
		III208				Sến	m ³	10.000.000
		III209				Sến mật	m ³	6.000.000
		III210				Sến mũ	m ³	4.400.000
		III211				Táo mật	m ³	10.000.000
		III212				Trai ly	m ³	13.800.000
		III213				Xoay		
			III21301			D<25cm	m ³	3.700.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III21303			D≥ 50 cm	m ³	8.000.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III21403			D≥ 50 cm	m ³	12.000.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bảng lạng	m ³	5.000.000
		III302				Cà chấu (cà chỉ)		
			III30201			D<25cm	m ³	3.100.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III30203			D≥ 50 cm	m ³	6.000.000
		III303				Cà ổi	m ³	6.000.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III30403			D≥ 50 cm	m ³	10.000.000
		III305				Chò chai	m ³	6.000.000
		III306				Chua khét	m ³	6.000.000
		III307				Dạ hương	m ³	7.200.000
		III308				Giổi		
			III30801			D<25cm	m ³	9.000.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III30803			D≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III309				Dầu gió	m ³	4.400.000
		III310				Huỳnh	m ³	6.000.000
		III311				Re mít	m ³	5.000.000
		III312				Re hương	m ³	5.400.000
		III313				Săng lẻ	m ³	7.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III314				Sao đen	m ³	5.000.000
		III315				Sao cát	m ³	4.000.000
		III316				Trường mật	m ³	6.000.000
		III317				Trường chua	m ³	6.000.000
		III318				Vên vên	m ³	4.400.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.600.000
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	3.600.000
		III402				Chục khế	m ³	4.000.000
		III403				Cóc đá	m ³	2.600.000
		III404				Đầu các loại	m ³	3.600.000
		III405				Re (De)	m ³	7.000.000
		III406				Gội tía	m ³	7.000.000
		III407				Mỡ	m ³	1.200.000
		III408				Sến bo bo	m ³	3.500.000
		III409				Lìm sừng	m ³	3.500.000
		III410				Thông	m ³	2.800.000
		III411				Thông lông gà	m ³	5.400.000
		III412				Thông ba lá	m ³	3.300.000
		III413				Thông nạng		
			III41301			D<35cm	m ³	2.100.000
			III41302			D≥ 35 cm	m ³	4.100.000
		III414				Vàng tâm	m ³	7.000.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III41504			D≥ 50 cm	m ³	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	6.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.800.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.600.000
			III50104			Đầu	m ³	4.500.000
			III50105			Đầu đỏ	m ³	3.600.000
			III50106			Đầu đồng	m ³	3.500.000
			III50107			Đầu nước	m ³	3.600.000
			III50108			Lìm vang (lìm xẹt)	m ³	5.400.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	5.400.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m ³	900.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.500.000
			III50113			Các loại khác		
			III5011301			D<25cm	m ³	1.800.000
			III5011302			25cm≤D<50cm	m ³	3.000.000
			III5011303			D≥ 50 cm	m ³	5.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50202			Cáng lò	m ³	3.600.000
			III50203			Chò	m ³	4.300.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.800.000
			III50205			Keo	m ³	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	3.000.000
			III50207			Mặn rừng	m ³	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m ³	3.000.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.700.000
			III50211			Sấu	m ³	12.600.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.600.000
				III5021203		$D \geq 50 cm$	m ³	5.000.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.800.000
			III50302			Lông mức	m ³	3.000.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	3.000.000
			III50304			Trám trắng	m ³	3.000.000
			III50305			Vang trứng	m ³	3.000.000
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5030702		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.800.000
				III5030703		$D \geq 50 cm$	m ³	4.000.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	5.000.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		$D < 25cm$	m ³	1.000.000
				III5040402		$D \geq 25cm$	m ³	2.800.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	700.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			$D < 5cm$	Cây	11.000
			III80102			$5cm \leq D < 6cm$	Cây	18.000
			III80103			$6cm \leq D < 10cm$	Cây	30.000
			III80104			$D \geq 10 cm$	Cây	40.000
		III802				Trúc	Cây	10 000
		III803				Nứa		
			III80301			$D < 7cm$	Cây	4.000
			III80302			$D \geq 7 cm$	Cây	8.000
		III804				Mai		
			III80401			$D < 6cm$	Cây	18.000
			III80402			$6cm \leq D < 10cm$	Cây	30.000
			III80403			$D \geq 10 cm$	Cây	40.000
		III805				Vầu		
			III80501			$D < 6cm$	Cây	11.000
			III80502			$6cm \leq D < 10cm$	Cây	21.000
			III80503			$D \geq 10 cm$	Cây	26.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III806				<i>Tranh</i>	Cây	
		III807				<i>Giang</i>	Cây	
			III80701			D<6cm	Cây	6.000
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	10.000
			III80703			D≥ 10 cm	Cây	18.000
		III808				<i>Lô ô</i>		
			III80801			D<6cm	Cây	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	15.000
			III80803			D≥ 10 cm	Cây	20.000
	III9					Trâm hương, kỷ nam		
		III901				<i>Trâm hương</i>		
			III90101			Loại 1	kg	500.000.000
			III90102			Loại 2	kg	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000
		III902				<i>Kỷ nam</i>		
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000
	III10					Hôi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				<i>Hôi</i>		
			III100101			Tươi	kg	80.000
			III100102			Khô	kg	100.000
		III1002				<i>Quế</i>		
			III100201			Tươi	kg	30.000
			III100202			Khô	kg	110.000
		III1003				<i>Sa nhân</i>		
			III100301			Tươi	kg	150.000
			III100302			Khô	kg	300.000
		III1004				<i>Thảo quả</i>		
			III100401			Tươi	kg	120.000
			III100402			Khô	kg	400.000

Biểu 4. Nước thiên nhiên

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000